TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Số: 04 /2022/CV-KT
"V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế lớn hơn 10% so với cùng kỳ năm trước"

Hải Phòng, ngày 18 tháng 01 năm 2022

Kính gửi : **- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại (Mã chứng khoán: TJC) xin giải trình nguyên nhân dẫn đến lợi nhuận sau thuế quý IV năm 2021 lớn hơn 10% so với cùng kỳ năm trước như sau:

Tiếp đà tăng trưởng của thị trường vận tải biển từ những quý trước, giá cước vận tải vẫn duy trì ở mức cao, nguồn hàng vận chuyển ổn định, Công ty đã rất nỗ lực tận dụng cơ hội của thị trường, tập trung tối đa trong khai thác các tuyến vận tải quốc tế vận chuyển hàng xuất nhập khẩu có hiệu quả cao hơn các tuyến vận chuyển nội địa, tăng thời gian vận doanh của đội tàu, thời gian làm hàng nhanh, đội tàu được khai thác hiệu quả hơn, giảm thiểu thời gian chạy rỗng và thời gian chờ đợi cầu bến. Mặc dù giữa tháng 12/2021, tàu Transco Glory lên đà sửa chữa lớn nhưng doanh thu vận tải biển quý này vẫn đạt 35,36 tỷ đồng, tăng 43% so với cùng kỳ năm trước. Về hoạt động dịch vụ: trong quý IV/2021, hoạt động dịch vụ vận tải đường bộ container mang lại doanh thu 1,98 tỷ đồng, doanh thu từ các hoạt động khác đạt 785 triệu đồng. Kết thúc quý IV năm 2021, tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty đạt 38,13 tỷ đồng, tăng 41,6% so với cùng kỳ năm trước trong khi giá vốn hàng bán quý này là 32,7 tỷ đồng, chỉ tăng 36% so với cùng kỳ năm trước. Từ đó dẫn đến tổng lợi nhuận kế toán trước thuế quý IV/2021 đạt 3,9 tỷ đồng, tăng 116,6% so với quý IV/2020.

Trân trọng báo cáo!

Nơi nhận
- Như k/g
- Lưu KT

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

M.S.D.N: 0200387...
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

GIÁM ĐỐC
Lê Tất Hưng

Signature Not Verified
Ký bởi: BÙI THỊ HỒNG HẠNH
Ký ngày: 19/1/2022 09:31:55

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI
----------&----------

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC
----------&----------

Hải Phòng, ngày 15 tháng 01 năm 2022

DANH MỤC BÁO CÁO QUYẾT TOÁN

QUÝ IV- NĂM 2021

STT	BIỂU SỐ	NỘI DUNG BIỂU	KỲ BÁO CÁO	SỐ BIỂU
1	B01a-DN	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	QUÝ IV /2021	1
2	B01a-DN	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	QUÝ IV /2021	1
3	B01a-DN	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	QUÝ IV /2021	1
4	B09a-DN	BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC	QUÝ IV /2021	1

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0200387599 CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

GIÁM ĐỐC
Lê Tất Hùng

Nơi nhận:

1- Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP (Ban Tài chính - Kế toán)
2- Ban Quản lý phát hành, Ban công bố thông tin- UBCKNN
3- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
4- Hội đồng quản trị
5- Ban kiểm soát
7- Phòng Kinh doanh
8- Phòng Quản lý tàu
9- Phòng Kế toán (lưu)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI
ĐỊA CHỈ : PHÒNG 427-430 TÒA NHÀ THÀNH ĐẠT, SỐ 3 LÊ THÁNH TÔNG
PHƯỜNG MÁY TƠ, QUẬN NGÔ QUYỀN, TP HẢI PHÒNG

Mẫu số B 01a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ IV NĂM 2021

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3		
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**83.248.629.076**	**44.272.096.450**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**7.851.323.417**	**10.176.461.528**
1. Tiền	111	V.1	7.851.323.417	5.676.461.528
2. Các khoản tương đương tiền	112			4.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.2	**57.200.000.000**	**21.000.000.000**
1.Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		57.200.000.000	21.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**7.349.293.473**	**5.411.953.584**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	3.423.719.876	4.220.575.254
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.126.811.281	589.328.614
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1.553.372.513	870.251.346
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(754.610.197)	(268.201.630)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.5		
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.7	**5.220.725.273**	**4.299.440.669**
1. Hàng tồn kho	141		5.220.725.273	4.299.440.669
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**5.627.286.913**	**3.384.240.669**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	602.482.885	490.726.612
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.922.804.079	2.789.931.308
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		101.999.949	103.582.749
4 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**53.837.793.998**	**63.111.921.517**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**85.500.000**	**95.500.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		85.500.000	95.500.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.4		
II. Tài sản cố định	**220**		**52.456.480.602**	**59.207.035.978**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	**45.165.060.053**	**51.897.282.093**
- Nguyên giá	222		160.432.381.048	154.232.979.758

- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(115.267.320.995)	(102.335.697.665)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	**7.291.420.549**	**7.309.753.885**
- Nguyên giá	228		7.310.296.000	7.310.296.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(18.875.451)	(542.115)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	V.8	**978.835.810**	
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		978.835.810	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.2		
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**316.977.586**	**3.809.385.539**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	316.977.586	3.809.385.539
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.24		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.14		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**137.086.423.074**	**107.384.017.967**
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**24.319.976.087**	**11.729.261.358**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**24.319.976.087**	**10.709.929.358**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	9.019.946.208	7.729.794.083
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		220.918.038	200.453.441
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	168.186.780	44.110.917
4. Phải trả người lao động	314		4.948.976.284	1.454.883.797
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	627.301.156	148.131.908
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	101.507.622	727.969.707
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	4.773.180.587	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23	4.077.328.000	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		382.631.412	404.585.505
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**0**	**1.019.332.000**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			

4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20		
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.21		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	V.22		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.24		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23		1.019.332.000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**112.766.447.027**	**95.654.756.609**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.25	**112.766.447.027**	**95.654.756.609**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		86.000.000.000	86.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		86.000.000.000	86.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.007.985.000	5.007.985.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.26		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.27	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.166.356.695	8.057.985.173
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.592.105.332	(3.411.213.564)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.686.353.470	(5.578.644.012)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.905.751.862	2.167.430.448
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431	V.28		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	**440**		**137.086.423.114**	**107.384.017.967**

Hải Phòng, ngày 15 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Phan Thị Nha Trang	*Trần Thị Thanh Nhạn*	*Lê Tất Hưng*

M.S.D.N: 0200[illegible]59 CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

ĐỊA CHỈ : PHÒNG 427-430 TÒA NHÀ THÀNH ĐẠT, SỐ 3 LÊ THÁNH TÔNG

PHƯỜNG MÁY TƠ, QUẬN NGÔ QUYỀN, TP HẢI PHÒNG

Mẫu số B 02a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Qúy IV- Năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4			6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	**38.131.407.358**	**26.926.911.685**	**144.660.728.166**	**102.751.617.888**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.2			-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV(10=01-02)	10		38.131.407.358	26.926.911.685	144.660.728.166	102.751.617.888
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	32.794.066.943	**24.068.366.333**	**120.711.785.688**	**96.134.276.410**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV(20=10-11)	20		**5.337.340.415**	**2.858.545.352**	**23.948.942.478**	**6.617.341.478**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.585.673.014	510.956.480	3.207.705.586	1.902.562.110
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	156.165.866	9.048.463	246.285.362	799.492.555
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*41.379.280*		104.171.765	726.888.889
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	800.218.477	388.975.414	2.144.208.256	1.389.355.817
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	2.849.522.679	1.435.535.610	8.282.675.573	5.645.635.168
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		**3.117.106.407**	**1.535.942.345**	**16.483.478.873**	**685.420.048**
11. Thu nhập khác	31	VI.6	1.124.305.556	500.905.505	1.164.690.828	2.085.499.614
12. Chi phí khác	32	VI.7	335.660.101	200.708.380	406.433.457	603.489.214
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		**788.645.455**	**300.197.125**	**758.257.371**	**1.482.010.400**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		**3.905.751.862**	**1.836.139.470**	**17.241.736.244**	**2.167.430.448**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10			-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11			-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		**3.905.751.862**	**1.836.139.470**	**17.241.736.244**	**2.167.430.448**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		427	201	1.885	237

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Phan Thị Nha Trang	*Trần ThịThanh Nhạn*	*Lê Tất Hưng*

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI
ĐỊA CHỈ : PHÒNG 427-430 TÒA NHÀ THÀNH ĐẠT, SỐ 3 LÊ THÁNH TÔNG
PHƯỜNG MÁY TƠ, QUẬN NGÔ QUYỀN, TP HẢI PHÒNG

Mẫu số B 03a - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV Năm 2021

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3		6
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và DT khác	1		143.590.624.466	99.967.040.339
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và DV	2		(91.379.514.375)	(77.377.467.021)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(17.071.546.591)	(12.978.425.501)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(101.254.591)	(759.651.389)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		2.265.295.120	2.258.637.568
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(3.493.641.098)	(3.078.734.171)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20		**33.809.962.931**	**8.031.399.825**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.903.503.564)	(16.500.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	50.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(100.337.000.000)	(38.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		64.137.000.000	17.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.997.499.656	1.277.903.712
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		**(41.106.003.908)**	**(19.688.596.288)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của các chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		17.538.652.990	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(12.549.929.568)	(13.105.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		**4.988.723.422**	**(13.105.000.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		**(2.307.317.555)**	**(24.762.196.463)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		**10.176.461.528**	**34.947.683.888**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(17.820.556)	(9.025.897)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		**7.851.323.417**	**10.176.461.528**

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Phan Thị Nha Trang	*Trần Thị Thanh Nhạn*	*Lê Tất Hưng*

M.S.D.N: 0200387... CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ... THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CÔNG TY CP DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

Địa chỉ: Phòng 427-430 Tòa nhà Thành Đạt
Số 3 Lê Thánh Tông, Phường Máy Tơ
Quận Ngô Quyền, TP Hải Phòng

Mẫu số : B09a -DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ IV NĂM 2021

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

2- Lĩnh vực kinh doanh : vận tải biển và dịch vụ vận tải

3- Ngành nghề kinh doanh :

- Vận tải và dịch vụ vận tải hàng hoá trong và ngoài nước;
- Dịch vụ đại lý tàu biển, môi giới và cung ứng tàu biển;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo Tài chính Quý IV năm 2021

Trong quý 4/2021, thị trường vận tải biển tiếp tục duy trì tình trạng tốt, giá cước, nguồn hàng ổn định, tốc độ làm hàng nhanh, thời gian chờ đợi tại các đầu bến được rút ngắn làm tăng thời gian vận doanh của đội tàu. Giữa tháng 12/2021, tàu Transco Glory của công ty lên đà sửa chữa. Kết quả, doanh thu từ hoạt động vận tải biển đạt 35,36 tỷ đồng bằng 143% so với doanh thu cùng kỳ năm trước. Về hoạt động dịch vụ, trong quý 4/2021, hoạt động dịch vụ vận tải đường bộ Container mang lại doanh thu 1,98 tỷ đồng, doanh thu từ các hoạt động dịch vụ khác đạt 781 triệu đồng.

Tổng doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty quý này đạt 38,1 tỷ đồng bằng 141,6% doanh thu cùng kỳ năm trước. Quý 4/2021 công ty lãi 3,9 tỷ đồng. Kết quả năm 2021, doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty đạt 144,6 tỷ đồng bằng 140% cùng kỳ năm trước, lợi nhuận trước thuế là 17,2 tỷ đồng.

II – KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN :

1- Kỳ kế toán năm : Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam .

III – CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

1- Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :

- Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

3- Hình thức kế toán áp dụng : Kế toán trên máy vi tính

IV – CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán :

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính theo đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam, việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp với ngân hàng.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp là tỷ giá mua vào của Ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu, các giao dịch mua sắm tài sản, các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua vào của Ngân hàng Công thương Việt Nam.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả bằng ngoại tệ là tỷ giá bán ra của Ngân hàng Công thương Việt Nam.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản : là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng Công thương VN tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá khi đánh giá lại là tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng đó.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả : là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng Công thương VN tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh là tỷ giá khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản phải trả bằng ngoại tệ, được xác định theo tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc tại thời điểm đánh giá lại cuối kỳ của từng đối tượng.

tiền bằng ngoại tệ.

2- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua đến thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán " Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

a) Chứng khoán kinh doanh :

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có). Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm doanh nghiệp có quyền sở hữu : Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm tại thời điểm khớp lệnh (T+0); chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật .

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm thấp hơn giá gốc, doanh nghiệp trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là giá gốc

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được như bên phát hành công cụ mất khả năng thanh toán hay phá sản..., kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi, xác định giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được, ghi nhận phần chênh lệch giữa giá trị có thể thu hồi được nhỏ hơn giá trị ghi sổ khoản đầu tư đó là một khoản tổn thất và hạch toán vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

Các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

d) Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào Công ty con theo Chuẩn mực số 25, Công ty liên kết theo Chuẩn mực số 07, Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo Chuẩn mực số 08.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác là giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư.

4 - Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng, theo từng nguyên tệ và theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo.
Các khoản phải thu thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng Công thương VN tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi được của chúng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay so với số dự phòng năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

Việc quản lý hàng tồn kho theo Chuẩn mực kế toán số 02 " Hàng tồn kho"

6- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư :

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình: Theo chuẩn mực kế toán 03, 04 và thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực TT 89/2002/TT-BTC ngày 9/10/2002 của Bộ Tài chính; Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính. Ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình theo nguyên giá. Trong Bảng cân đối kế toán TSCĐ hữu hình, vô hình được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.
- Phương pháp khấu hao và thời gian sử dụng hữu ích TSCĐ hữu hình và vô hình: trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng và xác định thời gian sử dụng hữu ích TSCĐ thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính: theo chuẩn mực số 06; Thông tư hướng dẫn chuẩn mực số 105/2003/TT-BTC ngày 4/11/2003 của Bộ Tài chính.
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: theo Chuẩn mực số 05- Bất động sản đầu tư và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực số 23/2005/TT-BTC – 30/3/2005 của Bộ Tài Chính. Ghi nhận bất động sản đầu tư theo nguyên giá.
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư : trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng và xác định thời gian sử dụng hữu ích TSCĐ thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính

7- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí kinh doanh trong năm (như chi phí mua bảo hiểm thân tàu, bảo hiểm trách nhiêm dân sự chủ tàu,...) được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí kinh doanh trong năm tài chính.

Các khoản chi phí phát sinh lớn, có liên quan đến nhiều kỳ hạch toán kế toán như: công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần cho 1 kỳ vào đà (2,5 năm) được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào chi phí kinh doanh tối đa trong 3 năm.

Kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Kế toán theo dõi chi tiết từng khoản chi phí trả trước theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại : Không có.

8- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả được phân loại theo nguyên tắc: Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản; phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo từng kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo dõi chi tiết cho từng đối tượng và từng loại nguyên tệ.

Các khoản nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng Công thương VN tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

9- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng, từng khế ước vay nợ , từng loại tài sản vay nợ và được theo dõi chi tiết nguyên tệ.
Khi lập báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

10- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay :

Chính sách kế toán được áp dụng cho chi phí đi vay: Thực hiện theo chuẩn mực 16 " Chi phí đi vay" :Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá. Việc vốn hoá chi phí đi vay vào giá trị tài sản dở dang được bắt đầu khi phát sinh chi phí đi vay trong thời gian đầu tư xây dựng, sản xuất dở dang cho đến tài sản đầu tư đã hoàn thành đưa vào sử dụng.

Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: không

11- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, các khoản phải trả về tiền lương nghỉ phép, trích trước chi phí lãi vay ...thỏa mãn điều kiện là nghĩa vụ nợ hiện tại chắc chắn về thời gian phải thanh toán và xác định được chắc chắn số sẽ phải trả.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Nguyên tắc ghi nhận: theo chuẩn mực số 18 " Các khoản dự phòng và nợ tiềm tàng" : Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút về những lợi ích kinh tế ; có một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Phương pháp ghi nhận: được hướng dẫn tại Thông tư số 21/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006: Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Khoản dự phòng phải trả được lập mỗi năm một lần vào cuối niên độ kế toán.

Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ đặc thù do việc sửa chữa có tính chu kỳ (chu kỳ sửa chữa trên đà của đội tàu biển công ty là 2,5 năm /1 lần), công ty tiến hành trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong nhiều kỳ để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh, được phản ánh là dự phòng phải trả.

13- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh doanh thu nhận trước (tiền khách hàng trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua công cụ nợ) và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa dịch vụ hoặc số chiết khấu giảm giá cho khách hàng...)

14- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhân theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
hành cổ phiếu tăng vốn.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
của Bộ Tài chính .

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

15- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác :

Doanh thu được ghi nhận theo Chuẩn mực số 14 "Doanh thu và thu nhập khác", Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực số 105/2003/TT-BTC ngày 4/11/2003 của BTC.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng: Khi công ty đã chuyển giao quyền sở hữu hàng hoá, sản phẩm và xuất hoá đơn bán hàng, được người mua chấp nhận thanh toán.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ: Khi công ty hoàn thành việc cung cấp dịch vụ cho người mua; hoàn thành hợp đồng hoặc xuất hoá đơn bán hàng, được người mua chấp nhận thanh toán.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

+ Đối với lãi cho vay, lãi tiền gửi, lãi đầu tư trái phiếu thì thời điểm xác định doanh thu theo thời gian của hợp đồng cho vay hoặc kỳ nhận lãi.

+ Cổ tức, lợi nhuận được chia xác định khi có quyết định, nghị quyết hoặc thông báo được chia.
Lãi bán ngoại tệ, chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động kinh doanh xác định khi các giao dịch hoặc nghiệp vụ hoàn thành, lãi chênh lệch tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc

16- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu của hàng hóa dịch vụ tiêu thụ từ kỳ trước phát sinh sau ngày kết thúc năm nhưng trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán " các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm"- được ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ trước.

17- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Kế toán giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Kế toán giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc thận trọng: phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường nếu có.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu được hoàn lại khi xuất bán hàng hóa thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG [illegible]AI

BẢNG TÍNH KHẤU HAO TSCĐ

Từ tháng 01 đến tháng 12 năm 2021

STT	Tên tài sản	Số thẻ	Tháng KH	Nguyên giá đầu kỳ	Nguyên giá cuối kỳ	Giá trị KH trong kỳ	Giá trị KH lũy kế	Giá trị còn lại
	Tổng cộng			**161 543 275 758**	**167 742 677 048**	**12 949 956 626**	**115 286 196 406**	**52 456 480 642**
	Phương tiện vận tải, TB truyền dẫn			**154 197 570 327**	**160 396 971 617**	**12 931 623 290**	**115 231 911 524**	**45 165 060 093**
1	Xe đầu kéo 15H-020.00	15H-020.00	96		1 055 573 546	54 977 790	54 977 790	1 000 595 756
2	Xe đầu kéo 15H-021.12	15H-021.12	96		1 055 573 545	54 977 790	54 977 790	1 000 595 755
3	Xe đầu kéo 15H-021.41	15H-021.41	96		825 054 418	41 308 169	41 308 169	783 746 249
4	Xe đầu kéo 15H-021.54	15H-021.54	96		1 055 573 545	54 977 790	54 977 790	1 000 595 755
5	Xe đầu kéo 15H-021.76	15H-021.76	96		825 054 418	41 308 169	41 308 169	783 746 249
6	Sơmi Rơmooc 15R-157.08	15R-157.08	96		293 310 000	15 276 560	15 276 560	278 033 440
7	Sơmi Rơmooc 15R-160.83	15R-160.83	96		251 500 909	12 591 947	12 591 947	238 908 962
8	Sơmi Rơmooc 15R-161.42	15R-161.42	96		293 310 000	15 276 560	15 276 560	278 033 440
9	Sơmi Rơmooc 15R-161.75	15R-161.75	96		251 140 909	12 573 923	12 573 923	238 566 986
10	Sơmi Rơmooc 15R-161.81	15R-161.81	96		293 310 000	15 276 560	15 276 560	278 033 440
11	Tàu Transco Glory	GLORY	120	65 824 069 238	65 824 069 238	6 582 406 932	41 936 302 224	23 887 767 014
12	Tàu Transco Sky	SKY	180	86 982 457 453	86 982 457 453	5 798 830 488	71 772 365 378	15 210 092 075
13	Xe Toyota Camry 2.5Q	XEOTO02	72	1 391 043 636	1 391 043 636	231 840 612	1 204 698 664	186 344 972
	Thiết bị, dụng cụ quản lý			**35 409 431**	**35 409 431**		**35 409 431**	
1	Bộ máy chủ Server+LCD 17'	BOMAYCHU	36	35 409 431	35 409 431		35 409 431	
	TSCĐ vô hình khác			**7 310 296 000**	**7 310 296 000**	**18 333 336**	**18 875 451**	**7 291 420 549**
1	Phần mềm kế toán	PHANMEMKT1	36	55 000 000	55 000 000	18 333 336	18 875 451	36 124 549

STT	Tên tài sản	Số t[illegible]	Tháng KH	Nguyên giá đầu kỳ	Nguyên g[illegible]uối kỳ	Giá trị KH trong kỳ	Giá trị KH lũy kế	Giá trị còn lại
2	Quyền SD đất (VP)	QSDĐ01		7 255 296 000	7 255 296 000			7 255 296 000

Ngày 15 tháng 01 năm 2022

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Trần Thị Thanh Nhạn

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Bùi Thị Hồng Hạnh

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG[illegible]AI

BÁO CÁO CHI TIẾT KIỂM KÊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Cuối tháng: 12 Năm 2021

STT	Tên tài sản	Số thẻ	Ngày tăng	Số kỳ KH (tháng)	Nguyên giá	Giá trị đã khấu hao	Giá trị còn lại
	Phương tiện vận tải, TB truyền dẫn				**160 396 971 617**	**115 231 911 524**	**45 165 060 093**
1	Xe đầu kéo 15H-020.00	15H-020.00	31/07/2021	96	1 055 573 546	54 977 790	1 000 595 756
2	Xe đầu kéo 15H-021.12	15H-021.12	31/07/2021	96	1 055 573 545	54 977 790	1 000 595 755
3	Xe đầu kéo 15H-021.41	15H-021.41	07/08/2021	96	825 054 418	41 308 169	783 746 249
4	Xe đầu kéo 15H-021.54	15H-021.54	31/07/2021	96	1 055 573 545	54 977 790	1 000 595 755
5	Xe đầu kéo 15H-021.76	15H-021.76	07/08/2021	96	825 054 418	41 308 169	783 746 249
6	Somi Romooc 15R-157.08	15R-157.08	31/07/2021	96	293 310 000	15 276 560	278 033 440
7	Somi Romooc 15R-160.83	15R-160.83	07/08/2021	96	251 500 909	12 591 947	238 908 962
8	Somi Romooc 15R-161.42	15R-161.42	31/07/2021	96	293 310 000	15 276 560	278 033 440
9	Somi Romooc 15R-161.75	15R-161.75	07/08/2021	96	251 140 909	12 573 923	238 566 986
10	Somi Romooc 15R-161.81	15R-161.81	31/07/2021	96	293 310 000	15 276 560	278 033 440
11	Tàu Transco Glory	GLORY	18/08/2015	120	65 824 069 238	41 936 302 224	23 887 767 014
12	Tàu Transco Sky	SKY	14/08/2009	180	86 982 457 453	71 772 365 378	15 210 092 075
13	Xe Toyota Camry 2.5Q	XEOTO02	21/10/2016	72	1 391 043 636	1 204 698 664	186 344 972
	Thiết bị, dụng cụ quản lý				**35 409 431**	**35 409 431**	
1	Bộ máy chủ Server+LCD 17'	BOMAYCHU	16/10/2007	36	35 409 431	35 409 431	
	TSCĐ vô hình khác				**7 310 296 000**	**18 875 451**	**7 291 420 549**
1	Phần mềm kế toán	PHANMEMKT1	21/12/2020	36	55 000 000	18 875 451	36 124 549

STT	Tên tài sản	Số thẻ	Ngày tăng	Số kỳ KH (tháng)	Nguyên giá	Giá trị đã khấu hao	Giá trị còn lại
2	Quyền SD đất (VP)	QSDĐ01	31/10/2008		7 255 296 000		7 255 296 000
				Tổng cộng:	**167 742 677 048**	**115 286 196 406**	**52 456 480 642**

Ngày 15 tháng 01 năm 2022

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Trần Thị Thanh Nhạn

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Bùi Thị Hồng Hạnh

STT	Tên tài sản	Số t[illegible]	Tháng KH	Nguyên giá đầu kỳ	Nguyên g[illegible]uối kỳ	Giá trị KH trong kỳ	Giá trị KH lũy kế	Giá trị còn lại
2	Quyền SD đất (VP)	QSDĐ01		7 255 296 000	7 255 296 000			7 255 296 000

Ngày 15 tháng 01 năm 2022

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Trần Thị Thanh Nhạn

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Bùi Thị Hồng Hạnh

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG[illegible]AI

BÁO CÁO CHI TIẾT KIỂM KÊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Cuối tháng: 12 Năm 2021

STT	Tên tài sản	Số thẻ	Ngày tăng	Số kỳ KH (tháng)	Nguyên giá	Giá trị đã khấu hao	Giá trị còn lại
	Phương tiện vận tải, TB truyền dẫn				**160 396 971 617**	**115 231 911 524**	**45 165 060 093**
1	Xe đầu kéo 15H-020.00	15H-020.00	31/07/2021	96	1 055 573 546	54 977 790	1 000 595 756
2	Xe đầu kéo 15H-021.12	15H-021.12	31/07/2021	96	1 055 573 545	54 977 790	1 000 595 755
3	Xe đầu kéo 15H-021.41	15H-021.41	07/08/2021	96	825 054 418	41 308 169	783 746 249
4	Xe đầu kéo 15H-021.54	15H-021.54	31/07/2021	96	1 055 573 545	54 977 790	1 000 595 755
5	Xe đầu kéo 15H-021.76	15H-021.76	07/08/2021	96	825 054 418	41 308 169	783 746 249
6	Somi Romooc 15R-157.08	15R-157.08	31/07/2021	96	293 310 000	15 276 560	278 033 440
7	Somi Romooc 15R-160.83	15R-160.83	07/08/2021	96	251 500 909	12 591 947	238 908 962
8	Somi Romooc 15R-161.42	15R-161.42	31/07/2021	96	293 310 000	15 276 560	278 033 440
9	Somi Romooc 15R-161.75	15R-161.75	07/08/2021	96	251 140 909	12 573 923	238 566 986
10	Somi Romooc 15R-161.81	15R-161.81	31/07/2021	96	293 310 000	15 276 560	278 033 440
11	Tàu Transco Glory	GLORY	18/08/2015	120	65 824 069 238	41 936 302 224	23 887 767 014
12	Tàu Transco Sky	SKY	14/08/2009	180	86 982 457 453	71 772 365 378	15 210 092 075
13	Xe Toyota Camry 2.5Q	XEOTO02	21/10/2016	72	1 391 043 636	1 204 698 664	186 344 972
	Thiết bị, dụng cụ quản lý				**35 409 431**	**35 409 431**	
1	Bộ máy chủ Server+LCD 17'	BOMAYCHU	16/10/2007	36	35 409 431	35 409 431	
	TSCĐ vô hình khác				**7 310 296 000**	**18 875 451**	**7 291 420 549**
1	Phần mềm kế toán	PHANMEMKT1	21/12/2020	36	55 000 000	18 875 451	36 124 549

STT	Tên tài sản	Số thẻ	Ngày tăng	Số kỳ KH (tháng)	Nguyên giá	Giá trị đã khấu hao	Giá trị còn lại
2	Quyền SD đất (VP)	QSDĐ01	31/10/2008		7 255 296 000		7 255 296 000
				Tổng cộng:	**167 742 677 048**	**115 286 196 406**	**52 456 480 642**

Ngày 15 tháng 01 năm 2022

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Trần Thị Thanh Nhạn

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Bùi Thị Hồng Hạnh

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

BẢNG TÍNH KHẤU HAO TSCĐ

Từ tháng 01 đến tháng 12 năm 2021

STT	Tên tài sản	Số thẻ	Tháng KH	Nguyên giá đầu kỳ	Nguyên giá cuối kỳ	Giá trị KH trong kỳ	Giá trị KH lũy kế	Giá trị còn lại
	Tổng cộng			**161 543 275 758**	**167 742 677 048**	**12 949 956 626**	**115 286 196 406**	**52 456 480 642**
	Phương tiện vận tải, TB truyền dẫn			**154 197 570 327**	**160 396 971 617**	**12 931 623 290**	**115 231 911 524**	**45 165 060 093**
1	Xe đầu kéo 15H-020.00	15H-020.00	96		1 055 573 546	54 977 790	54 977 790	1 000 595 756
2	Xe đầu kéo 15H-021.12	15H-021.12	96		1 055 573 545	54 977 790	54 977 790	1 000 595 755
3	Xe đầu kéo 15H-021.41	15H-021.41	96		825 054 418	41 308 169	41 308 169	783 746 249
4	Xe đầu kéo 15H-021.54	15H-021.54	96		1 055 573 545	54 977 790	54 977 790	1 000 595 755
5	Xe đầu kéo 15H-021.76	15H-021.76	96		825 054 418	41 308 169	41 308 169	783 746 249
6	Sơmi Rơmooc 15R-157.08	15R-157.08	96		293 310 000	15 276 560	15 276 560	278 033 440
7	Sơmi Rơmooc 15R-160.83	15R-160.83	96		251 500 909	12 591 947	12 591 947	238 908 962
8	Sơmi Rơmooc 15R-161.42	15R-161.42	96		293 310 000	15 276 560	15 276 560	278 033 440
9	Sơmi Rơmooc 15R-161.75	15R-161.75	96		251 140 909	12 573 923	12 573 923	238 566 986
10	Sơmi Rơmooc 15R-161.81	15R-161.81	96		293 310 000	15 276 560	15 276 560	278 033 440
11	Tàu Transco Glory	GLORY	120	65 824 069 238	65 824 069 238	6 582 406 932	41 936 302 224	23 887 767 014
12	Tàu Transco Sky	SKY	180	86 982 457 453	86 982 457 453	5 798 830 488	71 772 365 378	15 210 092 075
13	Xe Toyota Camry 2.5Q	XEOTO02	72	1 391 043 636	1 391 043 636	231 840 612	1 204 698 664	186 344 972
	Thiết bị, dụng cụ quản lý			**35 409 431**	**35 409 431**		**35 409 431**	
1	Bộ máy chủ Server+LCD 17'	BOMAYCHU	36	35 409 431	35 409 431		35 409 431	
	TSCĐ vô hình khác			**7 310 296 000**	**7 310 296 000**	**18 333 336**	**18 875 451**	**7 291 420 549**
1	Phần mềm kế toán	PHANMEMKT1	36	55 000 000	55 000 000	18 333 336	18 875 451	36 124 549

STT	Tên tài sản	Số thẻ	Tháng KH	Nguyên giá đầu kỳ	Nguyên giá cuối kỳ	Giá trị KH trong kỳ	Giá trị KH lũy kế	Giá trị còn lại
2	Quyền SD đất (VP)	QSDĐ01		7 255 296 000	7 255 296 000			7 255 296 000

Ngày 15 tháng 01 năm 2022

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Trần Thị Thanh Nhạn

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Bùi Thị Hồng Hạnh